

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: . **5541** /UBND-KT

Bình Thuận, ngày **27** tháng 12 năm 2018

V/v thống nhất kế hoạch tài
chính năm 2018 của Công
ty TNHH Một thành viên
Lâm nghiệp Bình Thuận

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 5036/STC-QLNS-DN ngày 17 tháng 12 năm 2018 thống nhất kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận theo bảng chi tiết số liệu đính kèm.
2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ kế hoạch tài chính năm 2018 đã thống nhất nêu trên để thực hiện giám sát và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT. Văn



CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hai



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2018
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
(Ban hành kèm theo Công văn số 5541 /UBND-KT
ngày 27 /12/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018
A	Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh	
I	Sản lượng	
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu	
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước	
	+ Diện tích rừng trồng (ha)	872
	+ Sản phẩm mộc(SP)	4.100
	- Sản phẩm xuất khẩu	
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ	
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước	
	+ Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng (ha)	1.153,31
	+ Sản phẩm mộc (SP)	4.100
	- Sản phẩm xuất khẩu	
3	Giá thành đơn vị SP chủ yếu	
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước	
	+ Gỗ rừng trồng (triệu đồng/ha)	25,40
	+ Sản phẩm mộc (triệu đồng/sp)	2,74
	- Sản phẩm xuất khẩu	
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu	
	- Sản phẩm tiêu thụ trong nước	
	+ Gỗ rừng trồng (triệu đồng/ha)	38,39
	+ Sản phẩm mộc (triệu đồng/sp)	3,66
	- Sản phẩm xuất khẩu	
II	Kết quả kinh doanh	
1	Tổng doanh thu	62.103
	- Doanh thu thuần	60.583
	- Doanh thu hoạt động tài chính	20
	- Doanh thu khác	1.500
2	Lãi phát sinh	
	- Trước thuế TNDN	2.607
	- Sau thuế TNDN	2.086
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	6.221

1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa	6.221
	- Thuế GTGT	1.512
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thuế TNDN	521
	- Các khoản thuế, phí phải nộp khác	4.188
2	Thu từ lợi nhuận sau thuế	0
IV	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	24.883
1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa	10.344
	- Thuế GTGT	1.579
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thuế TNDN	4.577
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	4.160
	- Các khoản thuế, phí phải nộp khác	4.188
2	Thu từ lợi nhuận sau thuế	14.539
V	Nợ thuế	382
1	Nợ thuế từ hoạt động kinh doanh nội địa	382
	- Thuế GTGT	278
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
	- Thuế TNDN	104
	- Các khoản thuế, phí phải nộp khác	0
2	Thu từ lợi nhuận sau thuế	0
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	
1	Tổng tài sản	190.000
2	Vốn chủ sở hữu	110.275
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.795
4	Quỹ đầu tư phát triển	12.449
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
6	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	31
7	Vốn điều lệ được phê duyệt	97.795
8	Nguồn bổ sung vốn điều lệ	11.823
9	Quỹ đầu tư phát triển	11.823
10	Nguồn bổ sung khác	
C	HUY ĐỘNG VỐN	22.000
1	Tổng mức vốn huy động	
2	Phát hành trái phiếu	
3	Vay của các tổ chức tín dụng	22.000
	- Trong nước	22.000
	- Ngoài nước	
4	Huy động khác	
5	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	0,59
D	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	
1	Lợi nhuận thực hiện	2.607
2	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
3	Bù lỗ các năm trước (nếu có)	

4	Thuế TNDN phải nộp	521
5	Lợi nhuận còn lại	2.086
6	Lợi nhuận được trích lập các quỹ	2.086
7	Trích quỹ đặc thù	
8	Tính 30% quỹ đầu tư phát triển	626
9	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.412
10	Quỹ thưởng người quản lý DN	48
11	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ	0
E	Vốn chủ sở hữu bình quân	109.962
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH BQ (%)	1,90